



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 07.2022

Vĩ mô tích cực – VN-Index
vượt ngưỡng 1,200 điểm

03/08/2022

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 07.2022

01 Tăng trưởng kinh tế chậm lại ở 3 nền kinh tế lớn

02 Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định

03 Du lịch lữ hành tăng trưởng bùng nổ

04 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm

05 Nhập khẩu tăng trưởng chậm lại

06 Lam phát duy trì đà tăng

07 Thanh khoản hệ thống ngân hàng thu hẹp

08 VNĐ tăng trong nửa cuối tháng 07

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 07.2022

09 Dự báo tháng 08.2022

10 P/E của VN-Index ở vị trí thứ 06 châu Á

11 Thị trường phân hóa với 06/11 ngành cấp 1 tăng điểm trong tháng 07

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.31 triệu tỷ

13 NĐT ngoại quay lại bán ròng

14 NĐT nội giao dịch tích cực

15 TPDN tháng 07.2022 điều chỉnh giảm

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 08.2022

17 Chiến lược đầu tư tháng 08.2022

VĨ MÔ THÁNG 07.2022

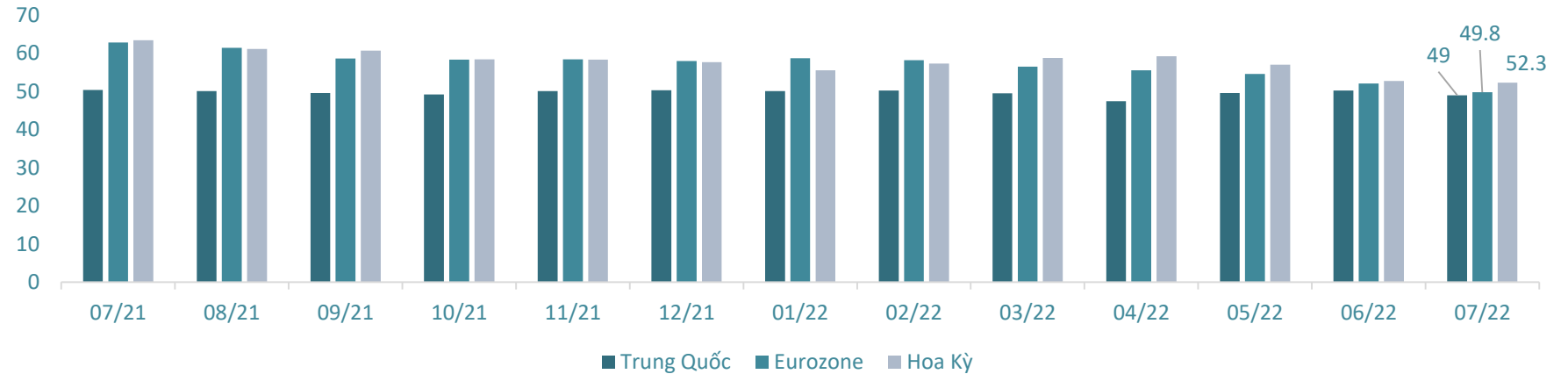
**Kinh tế Hoa Kỳ suy thoái kỹ thuật,
XNK Việt Nam tăng trưởng chậm lại**



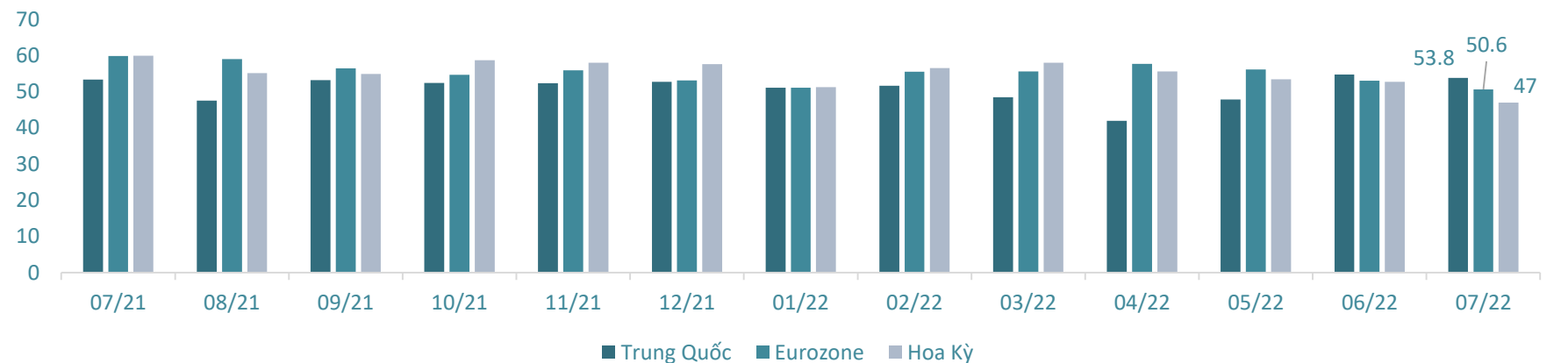
VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CHẬM LẠI Ở 3 NỀN KINH TẾ LỚN

- ❖ PMI Sản xuất: duy trì tăng trưởng tại Mỹ, tiêu cực tại Trung Quốc và châu Âu.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại Trung Quốc và châu Âu, suy yếu tại Mỹ.
- ❖ BSC đánh giá: đà tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp lại ở cả ba nền kinh tế lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng tiêu dùng toàn cầu suy giảm. Mặc dù giá cả các loại hàng hóa có vẻ đã tạo đỉnh vào cuối tháng 06 nhưng xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ toàn cầu vẫn đang gây ảnh hưởng tiêu cực lên nhu cầu tiêu dùng của các nền kinh tế.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ

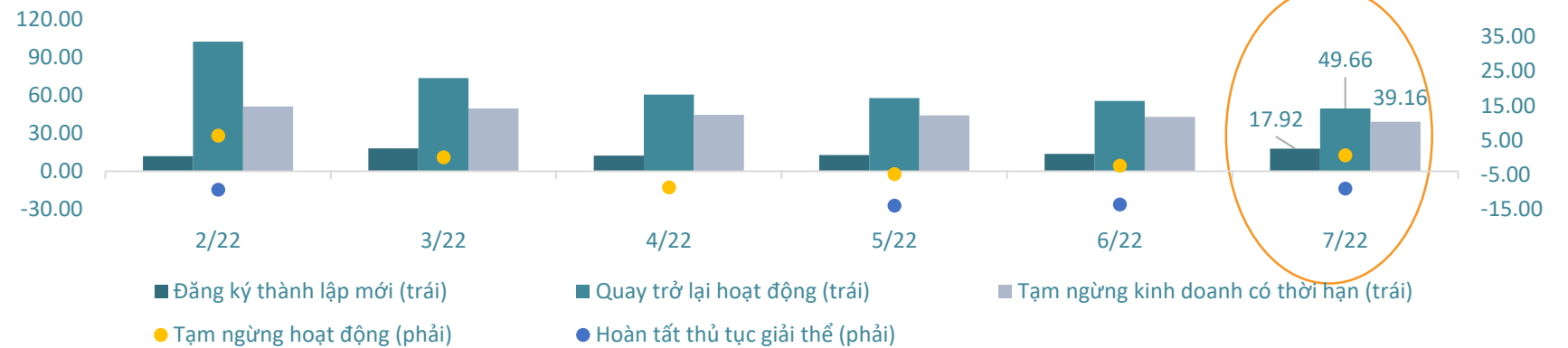


VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

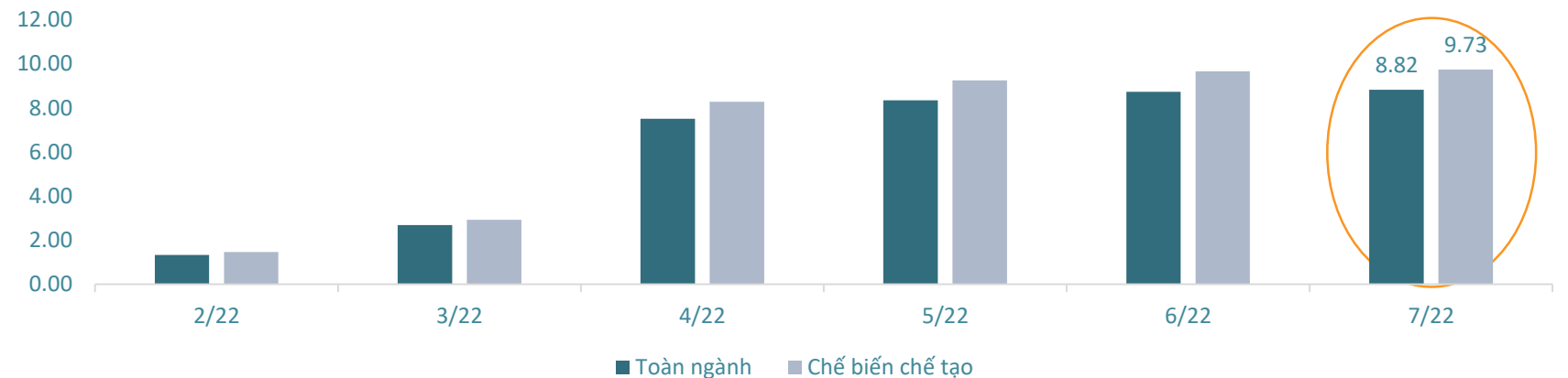
Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	2.25%-2.50%	0%	3.7%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.8% xuống 3.7%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.6% xuống 4.45%.
Thông tin vĩ mô nổi bật	<ul style="list-style-type: none"> - GDP Q2.2022 Hoa Kỳ giảm -0.9% QoQ, +1.6% YoY. Kinh tế Hoa Kỳ tiến vào suy thoái kỹ thuật. - Nâng lãi suất về mức 3.4% - Tiếp tục kế hoạch thu hẹp bảng cân đối kế toán - Có thể nâng lãi suất thêm 0.5% vào kỳ họp ngày 20-21/09. 	<ul style="list-style-type: none"> - GDP Q2.2022 của EU tăng 0.6% QoQ, +4.0% YoY. Kinh tế tạo đỉnh do chính sách tiền tệ bắt đầu thắt chặt. - Nâng lãi suất 0.5% lên mức 0% vào kỳ họp tháng 07. - Sẽ tiếp tục nâng lãi suất vào những kỳ họp tới. 	<ul style="list-style-type: none"> - GDP Q2.2022 giảm -2.6% QoQ, + 04% YoY. - Nới lỏng chính sách thắt chặt BĐS. - Lập quỹ giải cứu 44 tỷ USD giúp các nhà phát triển BĐS giải quyết cuộc khủng hoảng nợ .

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH

Tình hình doanh nghiệp tháng 7.2022 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



❖ 07T.2022, số lượng DN thành lập mới, quay trở lại hoạt động và tạm ngừng kinh doanh đều tăng, số lượng DN tạm ngừng hoạt động gần như không đổi, số DN hoàn tất thủ tục giải thể giảm so với cùng kỳ năm trước.

❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng +8.82% YoY (chế biến chế tạo +9.73% YoY).

❖ 07T.2022, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm ngoái. Các doanh nghiệp vẫn đang trên đà hồi phục nhưng đồng thời cũng phải chịu sức ép đến từ lạm phát.

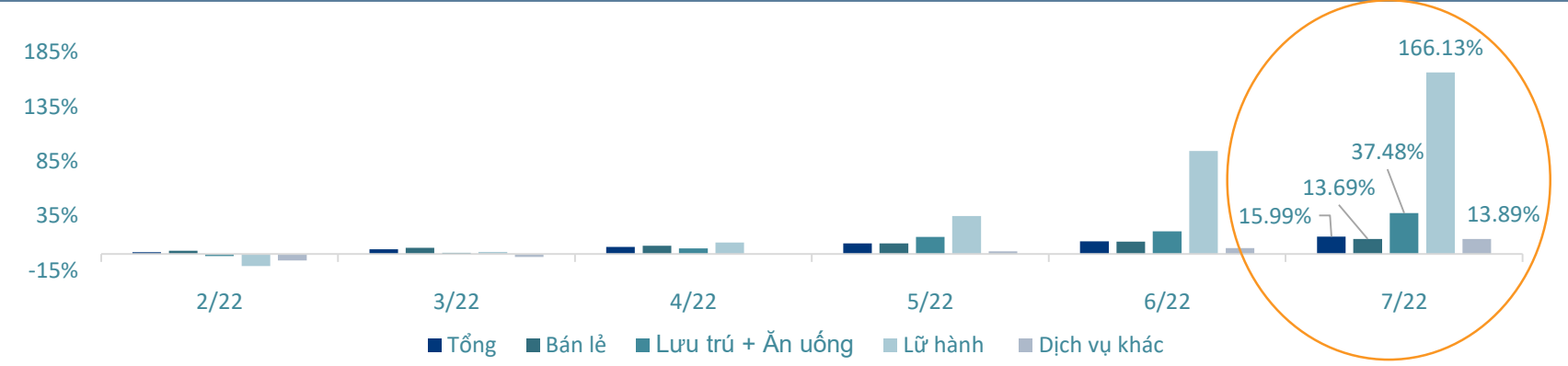
- ❖ Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục. Đặc biệt, ngành Du lịch lữ hành tăng vọt 166% so với cùng kỳ, đã hoàn thành kế hoạch đặt ra từ đầu năm. Mảng Lưu trú & ăn uống cũng tăng trưởng tốt theo Du lịch lữ hành.

- ❖ Nhìn chung, tổng mức BL&DVTD vẫn đang duy trì đà hồi phục cho thấy sức cầu tiêu dùng chưa chịu tác động mạnh từ lạm phát. Ngành Du lịch lữ hành và Lưu trú ăn uống dự kiến vẫn sẽ tăng trưởng tốt trong quý tới do quý 3 là mùa du lịch cao điểm tại Việt Nam.

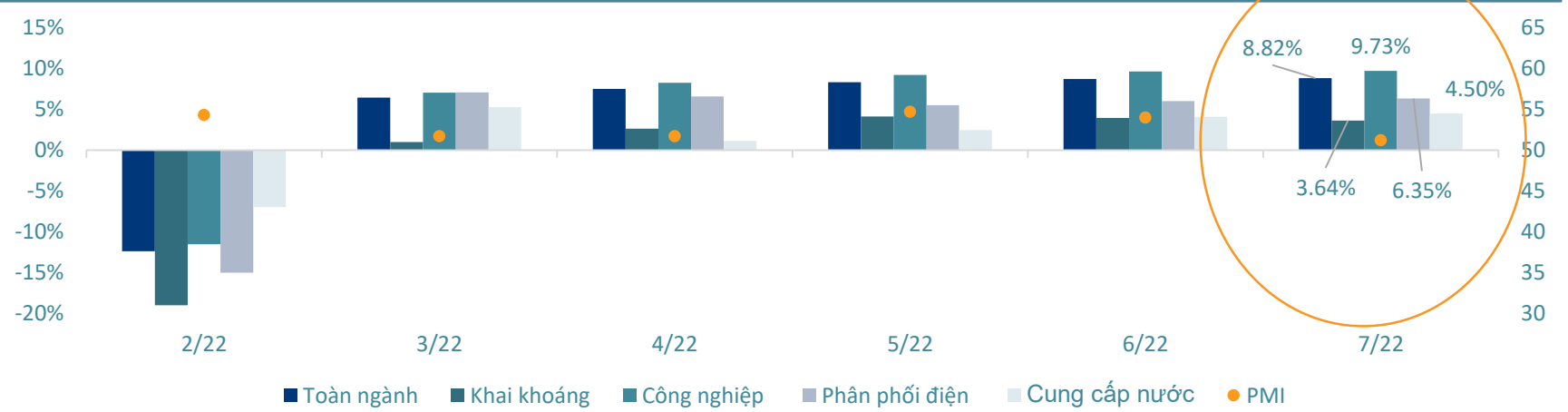
- ❖ PMI tháng 07.2022 đạt mức 51.2, giảm so với mức 54 điểm trong tháng 6. Số lượng đơn đặt hàng mới và sản lượng tăng trưởng chậm lại do áp lực lạm phát khiến nhu cầu giảm; chi phí vận tải vẫn cao ở một số khu vực. Về tình hình việc làm, các NSX tiếp tục tăng lực lượng lao động tháng thứ 4 liên tiếp, tuy nhiên mức độ tạo việc làm chậm hơn so với tháng trước.

VÍ MÔ: DU LỊCH LỮ HÀNH TĂNG TRƯỞNG BÙNG NỔ

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



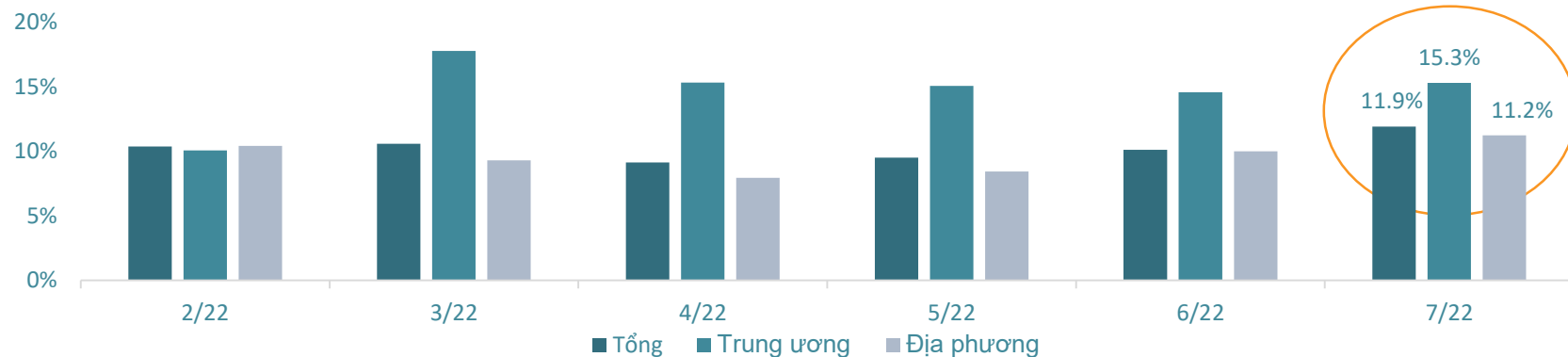
IIP + PMI MoM%



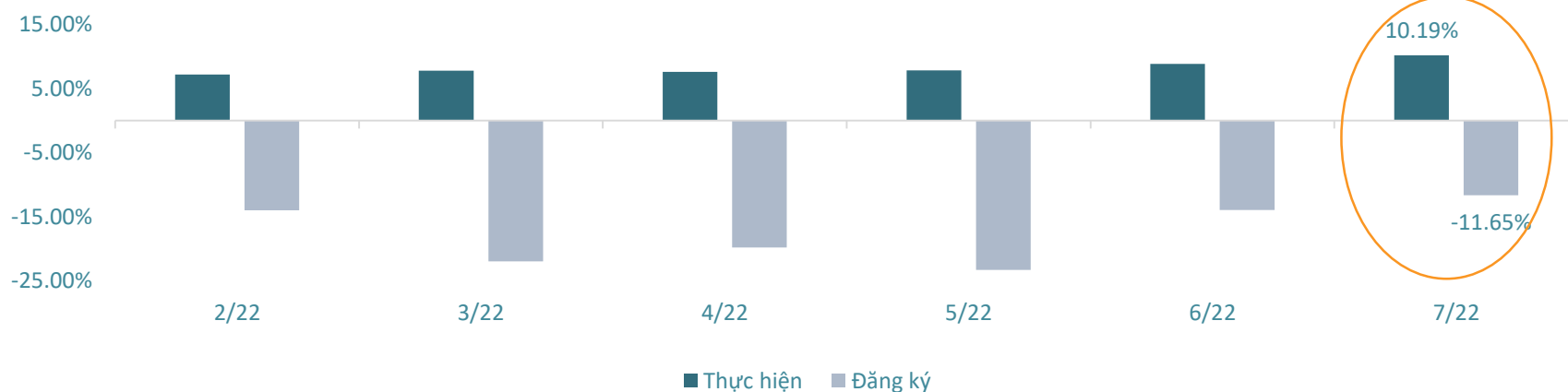
VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẬM

- ❖ Lũy kế 07T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +11.9% YoY (tương đương 237,616 tỷ đồng, bằng 43.3% so với kế hoạch năm 2022).
- ❖ 07T.2022, vốn FDI thực hiện tăng +10.19% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới giảm -43.5% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm tăng +59.3% YoY.
- ❖ Mặt bằng giá cả nguyên vật liệu xây dựng tăng tiếp tục gây cản trở việc giải ngân vốn NSNN để thực hiện các dự án đầu tư công.
- ❖ FDI đăng kí cấp mới duy trì giảm. FDI đăng kí tăng thêm duy trì đà tăng, Bối cảnh vĩ mô toàn cầu phức tạp hạn chế những dự án FDI mới. Tuy nhiên lạm phát và các yếu tố vĩ mô Việt Nam vẫn ổn định nên FDI thực hiện và đăng ký tăng thêm vẫn duy trì tích cực.

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: NHẬP KHẨU TĂNG TRƯỞNG CHẬM LẠI

❖ Lũy kế tới cuối tháng 07, xuất khẩu tăng +16.4% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +13.6% YoY. Lũy kế 07T.2022 ước tính xuất siêu 0.76 tỷ USD.

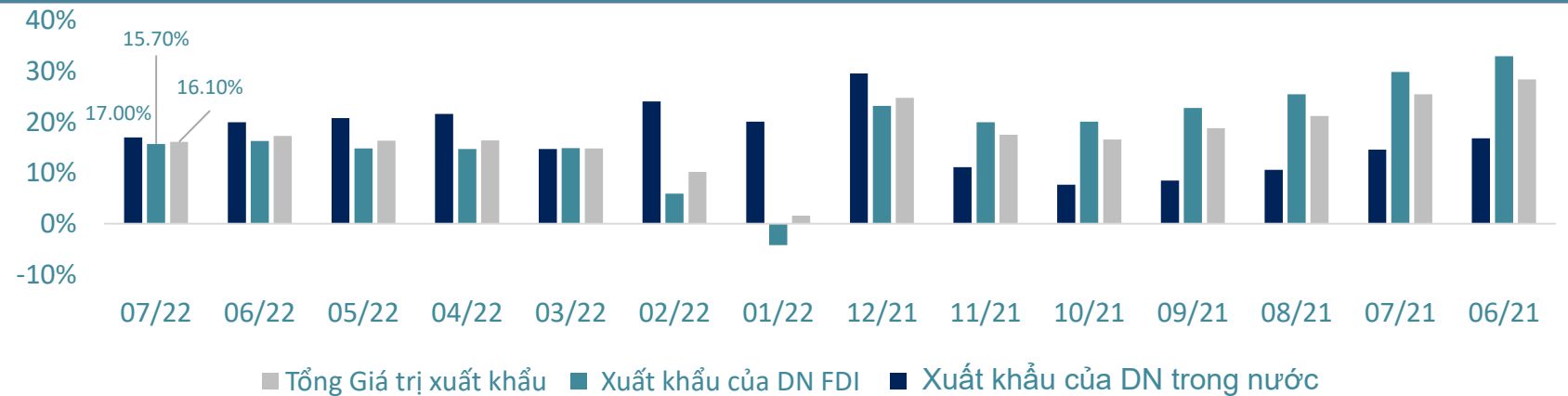
❖ Tốc độ tăng trưởng XNK suy giảm trong bối cảnh kinh tế Hoa Kỳ tiến vào suy thoái kỹ thuật. Nhu cầu tiêu dùng nhóm hàng hóa thiết bị điện tử và nhóm máy móc dụng cụ phụ tùng cũng suy giảm theo.

❖ BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK như sau:

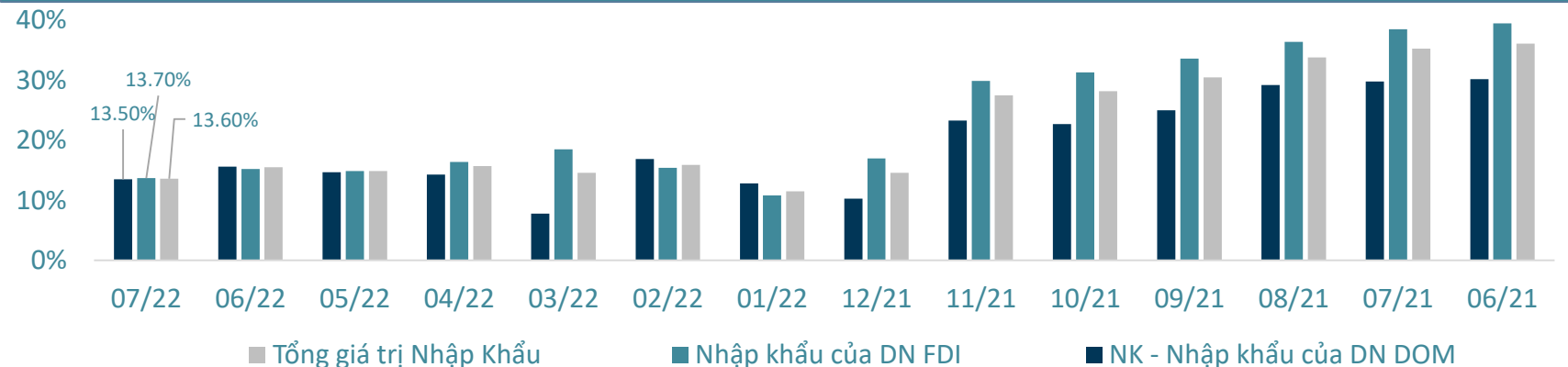
➢ **Tiêu cực:** Suy thoái vào năm 2022, XK có thể tăng 13.1% và NK tăng 12.6%

➢ **Tích cực:** Suy thoái vào năm 2023, XK có thể tăng 18% và nhập khẩu có thể tăng 17.3%.

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: THÁNG 06, 07 CHO THẤY DẤU HIỆU SUY GIẢM

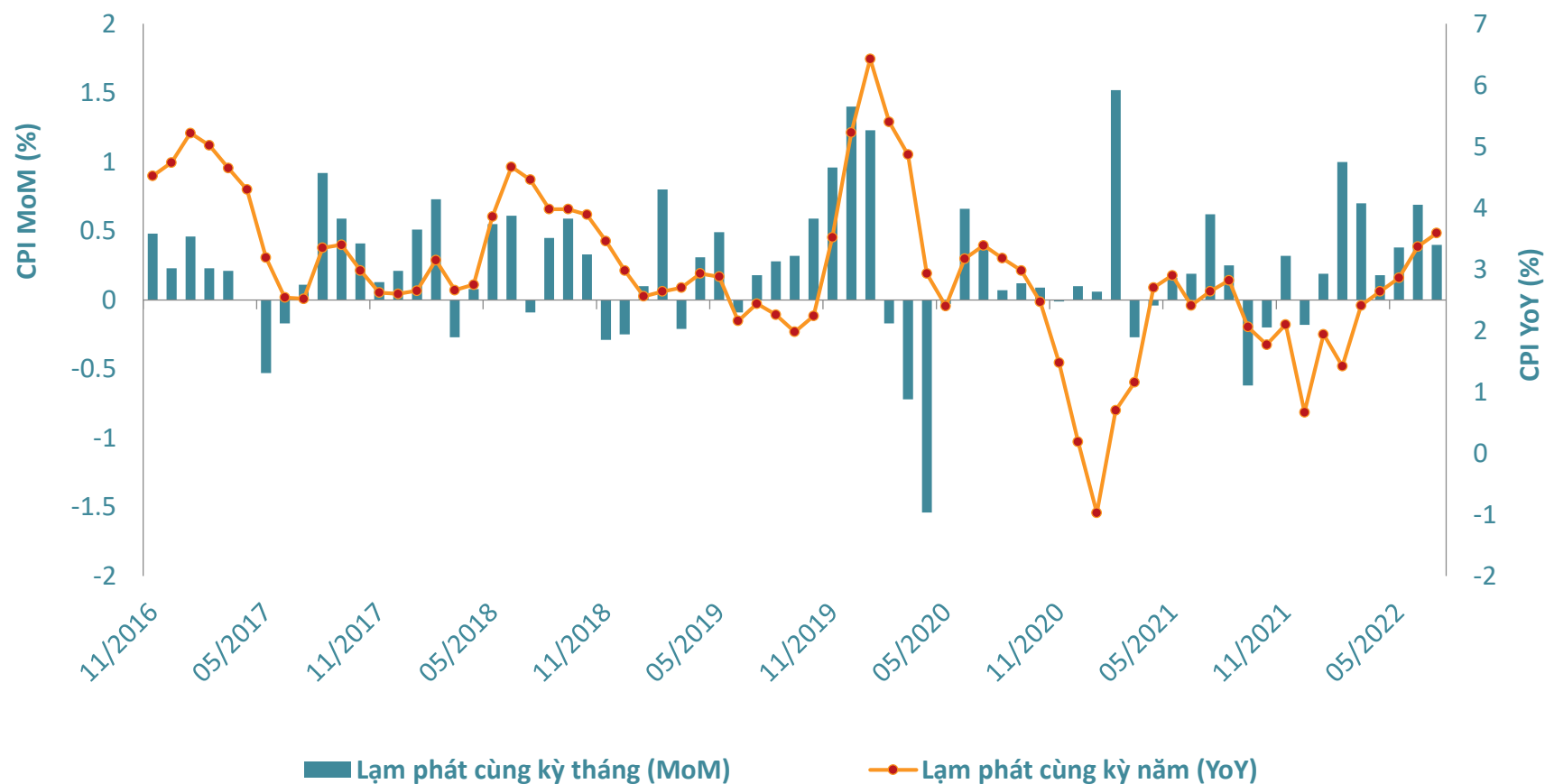
Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.5%	27.2%	20.7%	16.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	51.8%	61.5%	33.3%	17.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	14.7%	15.2%	24.7%	8.3%
Hàng dệt, may	10%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	28.2%	22.5%	17.0%	20.4%
Máy móc và thiết bị	10%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	21.6%	46.1%	67.0%	37.3%
Giày dép các loại	6%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	17.4%	7.1%	19.2%	8.7%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	16.5%	4.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	32.7%	17.4%	10.2%
Máy móc và thiết bị	14%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-3.0%	1.8%	-10.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	37.7%	-1.4%	-8.4%
Vải các loại	4%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	2.9%	-6.2%	-2.4%
Sắt thép các loại	3%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-4.7%	21.0%	-9.2%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT DUY TRÌ TRÌ ĐÀ TĂNG

Lạm phát



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ CPI tháng 07.2022 tăng +3.59% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 2.54% YoY. CPI tăng so với tháng trước chủ yếu do:

- ✓ Giá dầu tăng chậm lại nhưng vẫn nằm ở mức cao.

- ✓ Giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng theo nhu cầu tiêu dùng.

- ❖ BSC duy trì dự báo CPI năm 2022 lên 3.8% trong KB tích cực và 5.5% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:

- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 100-120 USD/thùng.

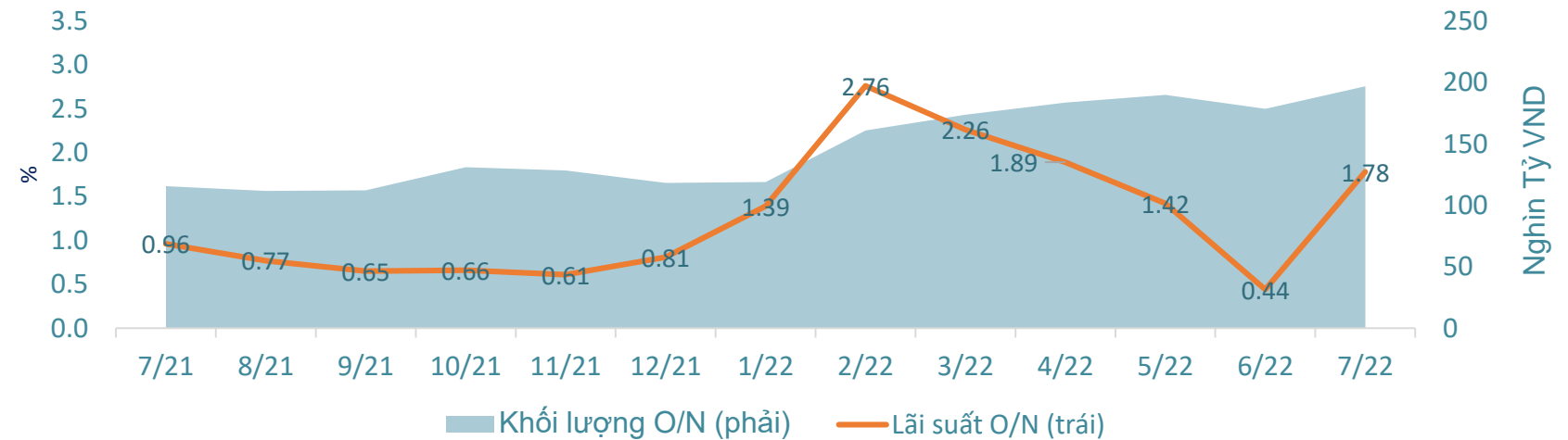
- ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 60,000 – 80,000 VND/kg.

- ✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện tăng trở lại trong kịch bản tiêu cực và đi ngang trong kịch bản tích cực.

VĨ MÔ: THANH KHOẢN HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THU HỢP

❖ Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 1.78% trong tháng 07. Tính tới 30/06/2022, tín dụng tăng 9.35% YTD. Đồng thời, hoạt động OMO cho thấy xu hướng hút ròng khá mạnh trên thị trường mở khi tỷ giá USD/VND tăng cao và nền kinh tế hoạt động mạnh trở lại. Thanh khoản hệ thống ngân hàng đang chịu áp lực khá lớn.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị bán	Giá trị đáo hạn	Giá trị ròng
Tuần 28	11/07/2022	15/07/2022	59,279.00	56,824.80	2,454.20
Tuần 29	18/07/2022	22/07/2022	24,150.00	78,049.60	(53,899.60)
Tuần 30	25/07/2022	29/07/2022	-	12,379.50	(12,379.50)

Nguồn: Finnpro, SBV, BSC Research

❖ CPI cơ bản tăng +2.63% YoY trong tháng 07, khiến mức bình quân 07 tháng là 1.44%. Lạm phát bình quân 2.54% YoY, duy trì xu hướng tăng nhưng vẫn nằm trong tầm kiểm soát của SBV. Xu hướng tăng trưởng giá cả lương thực, thực phẩm vào nửa cuối năm có thể khiến lạm phát vượt lên mức mục tiêu 4% của Chính phủ.

- ❖ Giá trị đồng USD tăng mạnh trong nửa đầu tháng 07 theo kỳ vọng FED thắt chặt CSTT. Tuy nhiên, đồng USD hạ nhiệt sau đó vì:

- ✓ Các NHTW trên thế giới cũng tăng lãi suất.

- ✓ Nguy cơ suy thoái đang ngày càng hiện hữu tại Mỹ.

- ❖ Đồng VNĐ tiếp tục duy trì đà giảm trong nửa đầu tháng 07, sau đó quay đầu đi lên khi giá trị đồng USD suy giảm.

- ❖ BSC dự báo tỷ giá USD/VNĐ sẽ ở mức 23,400 tính đến cuối năm 2022. Bên cạnh đó, dự trữ ngoại hối hiện tại đạt 100.5 tỷ USD, NHTW vẫn còn dư địa để điều tiết tỷ giá.

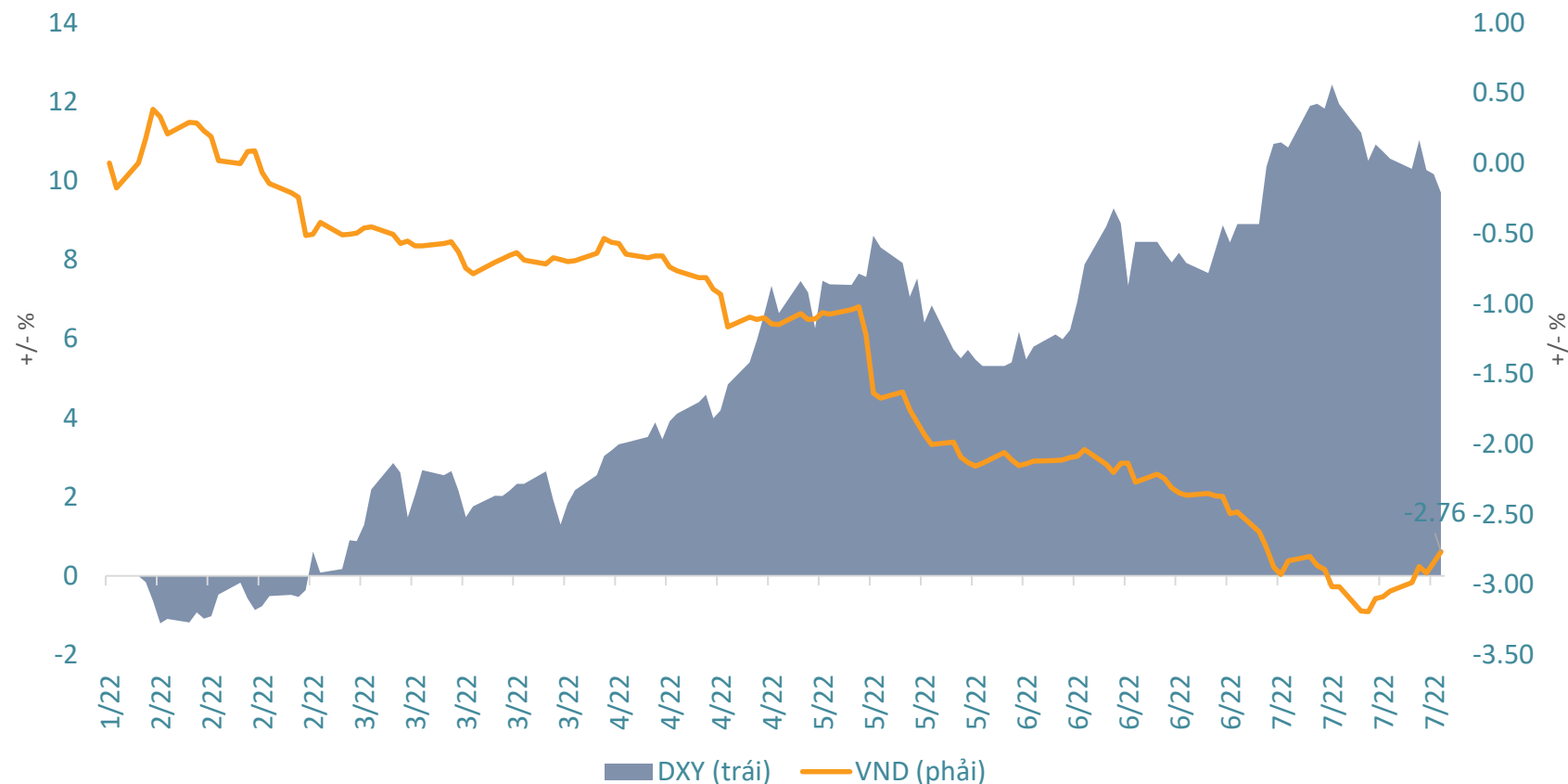
- ❖ Những yếu tố thúc đẩy giá trị đồng USD hiện tại bao gồm:

- ✓ FED tiếp tục tăng lãi suất.

- ✓ Khả năng suy thoái toàn cầu tăng cao làm đẩy nhanh dòng tiền trú ẩn vào đồng USD.

VĨ MÔ: VNĐ TĂNG TRONG NỬA CUỐI THÁNG 07

Diễn biến VNĐ



BỨC TRANH VĨ MÔ

	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21	12/21	1/22	2/22	3/22	4/22	5/22	6/22	7/22	
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%
	Bán lẻ hàng hóa	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%
	Lưu trú + Ăn uống	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%
	Lữ hành	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%
	Dịch vụ khác	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.36%	9.50%	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%
	Khai khoáng	1.12%	2.47%	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	10.71%	10.60%	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%
	Phân phối điện	10.02%	10.21%	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%
	Cung cấp nước	7.64%	7.36%	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%
PMI	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%
	Nhập khẩu	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%
	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%
	FDI Thực hiện	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%
	FDI Đăng ký	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%
%YoY	CPI cơ bản YoY	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%
	CPI YoY	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%
	Tăng trưởng tín dụng	13.28%	13.04%	12.93%	12.73%	12.56%	13.65%	11.63%	12.64%	11.64%	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	16.94%	16.69%	
	Tổng phương tiện thanh toán	11.51%	11.93%	12.88%	12.66%	13.39%	14.78%	13.38%	13.82%	13.48%	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%			
	Lãi suất O/N	2.88%	2.98%	2.56%	1.72%	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	
Lãi suất huy động bình quân	6.78%	6.83%	6.68%	6.68%	6.63%	6.63%	6.73%	6.63%	6.45%	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	



**THỊ TRƯỜNG THÁNG
07.2022**

Vượt ngưỡng 1,200 điểm



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 08.2022

KỊCH BẢN 1

VN-Index cân bằng ở ngưỡng 1,200 điểm đồng thời hướng đến vùng 1,300 – 1,320 điểm khi thanh khoản cải thiện cùng tâm lý tích cực lan tỏa trên thị trường. Nền kinh tế tiếp tục cho thấy tín hiệu khả quan bên cạnh những nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc kiềm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khơi thông nguồn vốn tín dụng ... cùng diễn biến khả quan từ khối ngoại. Thị trường dự báo sẽ tiếp tục phân hóa dựa trên KQKD Quý 2. Các doanh nghiệp cơ bản tốt đang ở vùng định giá hấp dẫn có thể là điểm đến của dòng tiền trong giai đoạn này.

KỊCH BẢN 2

Dấu hiệu suy thoái kinh tế Mỹ cũng như các nền kinh tế phát triển khác ngày một rõ nét, bên cạnh sự giảm tốc của nền kinh tế Trung Quốc khi dịch bệnh covid tiếp tục diễn biến phức tạp đi kèm cuộc khủng hoảng ở lĩnh vực bất động sản tiếp tục diễn biến khó lường. Sau nhịp hồi phục, tâm lý tiêu cực quay trở lại có thể lấn át những nỗ lực hồi phục trước đó. Xu hướng bán rông tiếp diễn ở khối ngoại khi “cuộc đua nâng lãi suất” của các NHTW chưa có dấu hiệu dừng lại, thanh khoản chưa cho thấy sự cải thiện rõ rệt. VN-Index được dự báo dao động quanh 1,200 điểm.

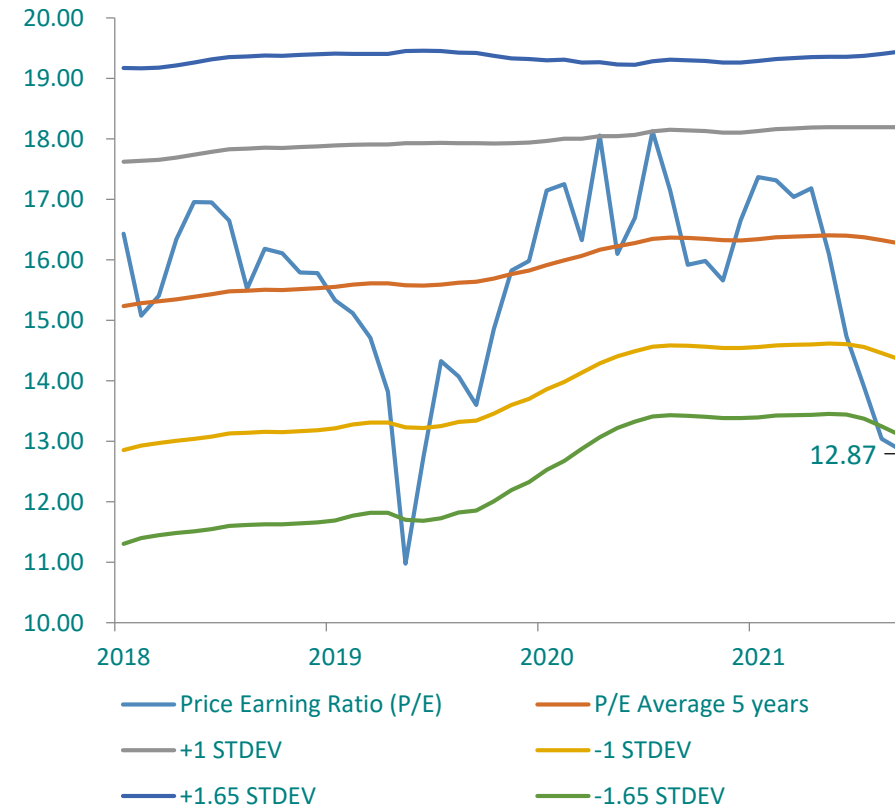


Nguồn: Tradingview, BSC Research

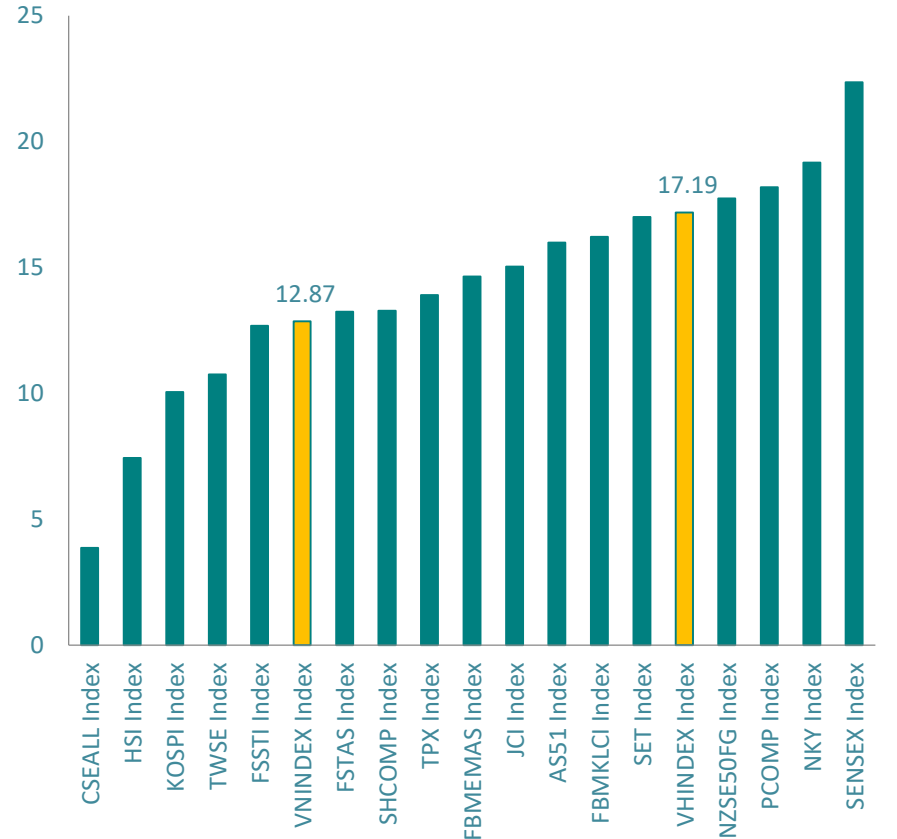
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 06 CHÂU Á

- ❖ VN-Index và HNX-Index trong tháng 07 chứng kiến những pha giảm điểm vào giai đoạn đầu tháng tuy nhiên sau đó đã hồi phục tích cực trở lại và duy trì cho đến hết tháng.
- ❖ VN-Index và HNX-Index tăng lần lượt +0.73% và +3.94% so với tháng 06. Nhịp điều chỉnh giảm của VN-Index có phần tiêu cực hơn so với HNX-Index khi đã có thời điểm VN-Index chạm ngưỡng 1,145 điểm.
- ❖ P/E VN-Index kết thúc tháng 07 ở mức 12.87 lần, giảm gần -1.32% so với tháng 06, và thấp hơn mức 16.28 lần P/E bình quân 5 năm. P/E VN-Index tiếp tục ở mức định giá hấp dẫn khi đứng thứ 6 châu Á, trong khi P/E HNXIndex ở mức 17.19 lần – đứng thứ 15 khu vực.
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 13.0-13.5 khi thanh khoản thị trường cải thiện cùng tâm lý tích cực giữ vai trò chủ đạo.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: THỊ TRƯỜNG PHÂN HÓA VỚI 6/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM

- ❖ Sự hồi phục sau giai đoạn điều chỉnh đầu tháng bên cạnh diễn biến tích cực của dòng tiền ở giai đoạn cuối tháng đã giữ nhịp tăng điểm cho 6/11 nhóm ngành và các nhóm còn lại bớt phần tiêu cực hơn.
- ❖ Nhóm ngành viễn thông, công nghiệp, ngân hàng là 03 nhóm ngành có diễn biến tăng điểm tích cực nhất khi tăng lần lượt: 27.13%, 4.52% và 4.12%;
- ❖ Nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng, dầu khí và tiện ích cộng đồng là 03 nhóm ngành giảm điểm tiêu cực nhất với mức giảm lần lượt: 8.02%, 6.17%, và 2.26%;
- ❖ Có 6/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.28 lần. Chỉ có 4/11 ngành có P/B tăng so với tháng 06.

DIỄN BIẾN NGÀNH



Ngành	% MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-6.17%	8.50	-45.80%	1.45	-13.92%
Nguyên Vật Liệu	-1.74%	6.69	2.73%	1.41	-3.56%
Công nghiệp	4.52%	18.83	1.18%	2.00	4.16%
Hàng tiêu dùng	0.96%	15.60	-4.05%	2.75	-1.43%
Dược và Y tế	1.67%	15.15	2.70%	1.75	0.90%
Dịch vụ tiêu dùng	-8.02%	-	-	3.63	-7.82%
Viễn thông	27.13%	49.57	-	3.33	26.35%
Tiện ích cộng đồng	-2.26%	13.15	-15.02%	2.03	-6.07%
Tài chính	0.95%	19.94	14.93%	2.21	0.69%
Ngân hàng	4.12%	9.66	-0.95%	1.67	0.68%
Công nghệ thông tin	-2.05%	18.10	-8.83%	3.39	-3.72%

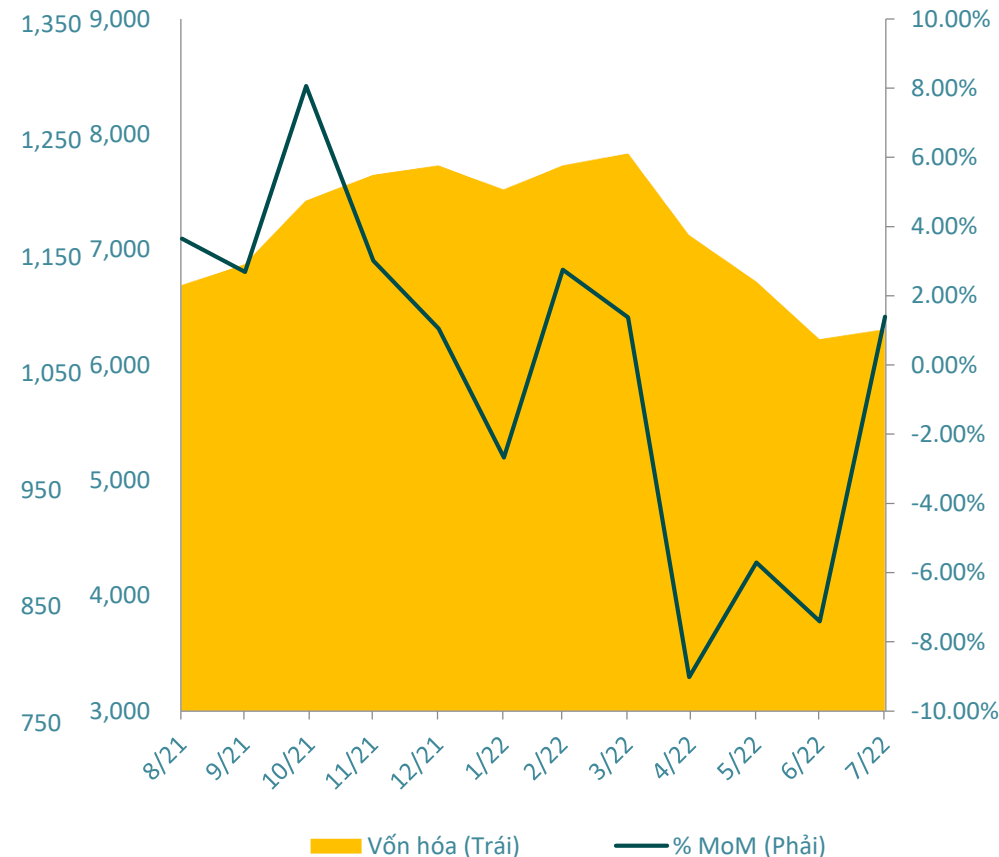
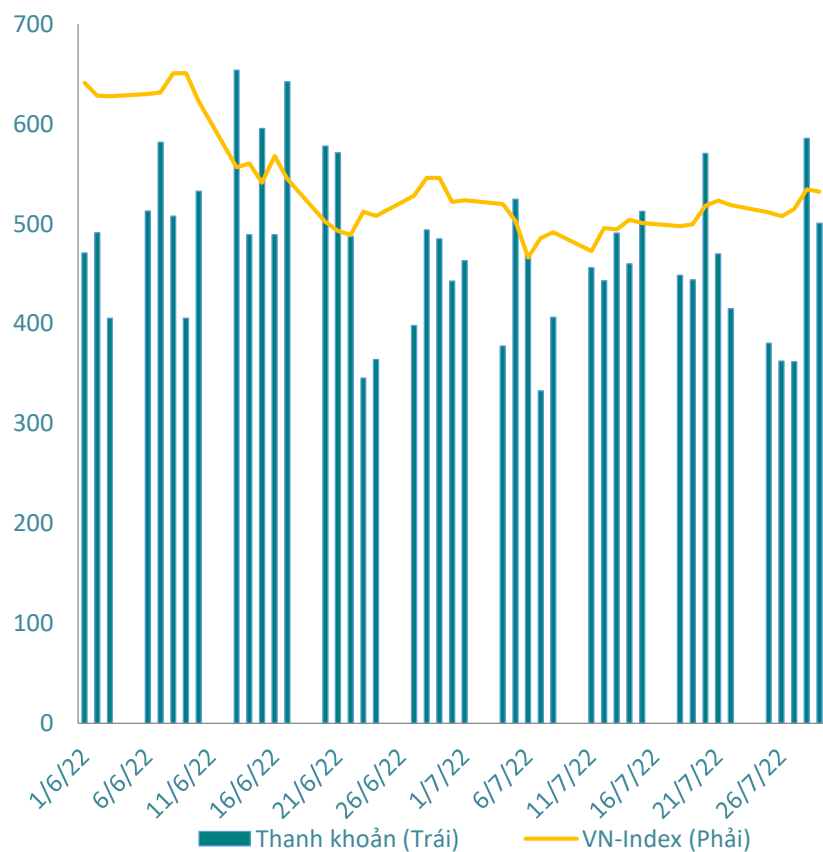
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- Vốn hóa toàn thị trường tháng 07 tăng nhẹ 1.39% so với thời điểm 30/06/2022;
- Trong tháng 07 thị trường chứng kiến nhịp điều chỉnh khá mạnh ở giai đoạn đầu tháng, VN-Index giảm 3 phiên liên tiếp, ngày 06/07 giảm hơn 2.6% và có thời điểm VN-Index đã chạm mốc 1,142.80 điểm, tuy nhiên tâm lý tích cực đã quay trở lại, thanh khoản được cải thiện ở giai đoạn cuối tháng đã giúp VN-Index kết thúc trên ngưỡng 1,200 điểm;
- GTGD bình quân đạt 589 triệu USD/ phiên giảm 22.24% so với tháng 06. Thanh khoản sụt giảm mạnh khi tâm lý tiêu cực, thận trọng giữ vai trò chủ đạo khi thị trường chờ đợi những thông tin trong nước cũng như diễn biến trên thế giới.
- Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.8-1.0 tỷ USD/phiên khi VNIndex diễn biến trong kịch bản hướng tới 1,300 – 1,320 điểm, tâm lý tích cực và dòng tiền quay trở lại trên thị trường;

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.31 TRIỆU TỶ

Thanh khoản tháng 07 giảm 22.24% so với tháng 06

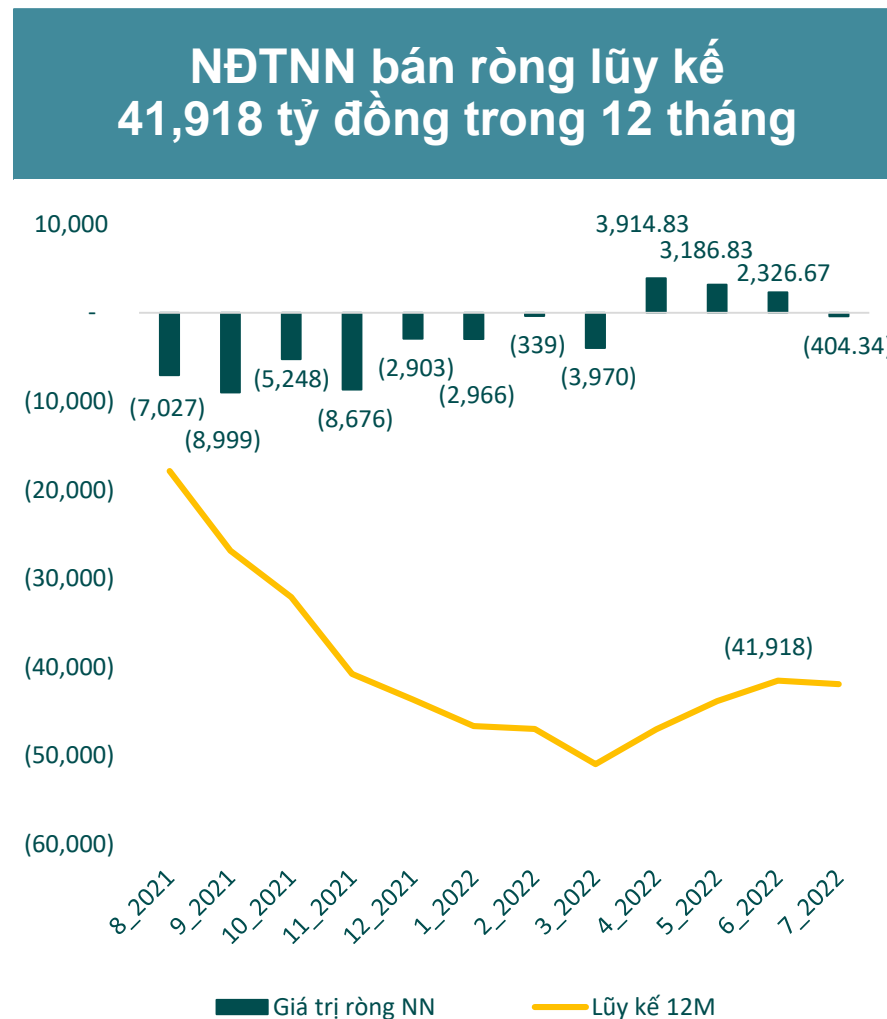
Vốn hóa toàn thị trường tăng 1.39% so với 30/06/2022



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Sau 03 tháng mua ròng trong Quý 2, khối ngoại đã quay trở lại bán ròng trong tháng 07 với giá trị bán ròng 404.34 tỷ đồng. Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 09/12 tháng gần nhất với tổng giá trị lũy kế đạt 41,918 tỷ đồng.
- ❖ KDC, VNM và STB là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, trong đó KDC là tâm điểm khi được mua ròng 903.6 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại FUEVFNVD và HPG là 02 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 750.92 tỷ và 557.55 tỷ.
- ❖ ETF giao dịch trái chiều khi Fubon FTSE tiếp tục tăng quy mô (+17trUSD), Finlead (+7.5trUSD) trong khi Diamond (-23trUSD) và VNM (-12.9trUSD) quay đầu giảm.
- ❖ Diễn biến khối ngoại trong tháng 07 cho thấy những ảnh hưởng nhất định từ việc FED và các NHTW lớn khác nâng lãi suất. Xu hướng mua ròng được kỳ vọng trở lại trong tháng 08 khi tâm lý ổn định trở lại bên cạnh các thông tin tiêu cực đã được phản ánh khá rõ nét trong giai đoạn vừa rồi.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NGOẠI QUAY LẠI BÁN RÒNG



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
KDC	903.60	FUEVFNVD	(750.92)
VNM	521.29	HPG	(557.55)
STB	259.99	VHM	(493.43)
MWG	235.47	NVL	(433.67)
VND	167.85	VCB	(224.80)
CTG	146.31	DXG	(224.67)
NLG	144.96	VPB	(163.92)
LPB	139.17	DCM	(141.97)
FUESSVFL	135.89	DPM	(119.36)
KBC	134.98	DGC	(113.09)

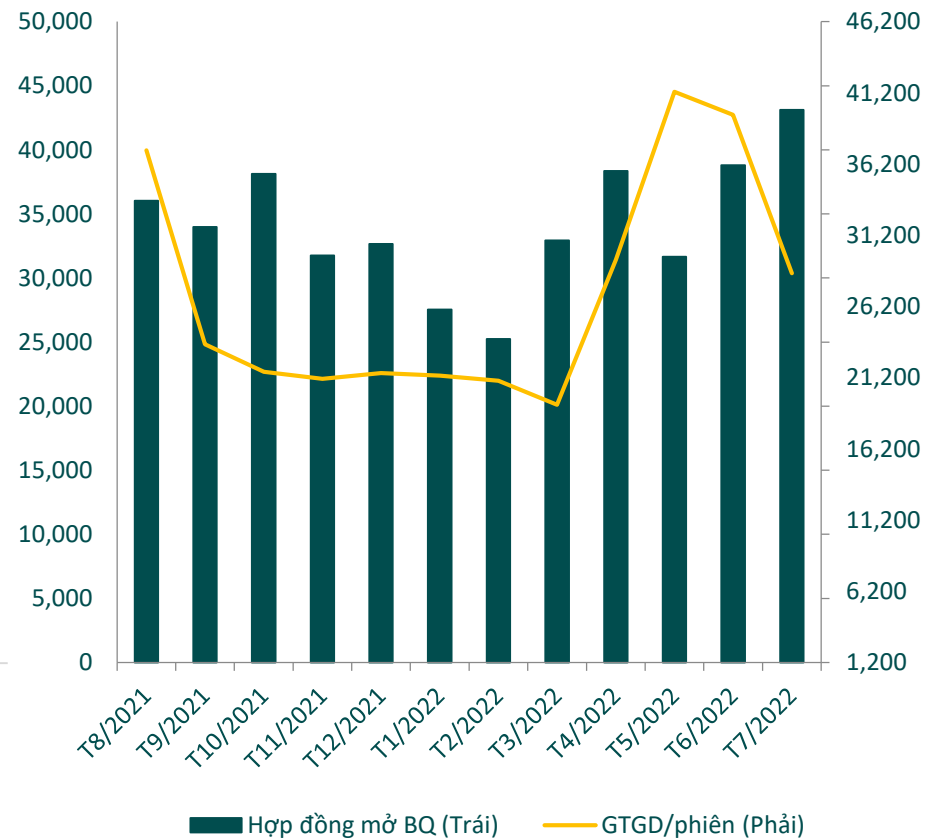
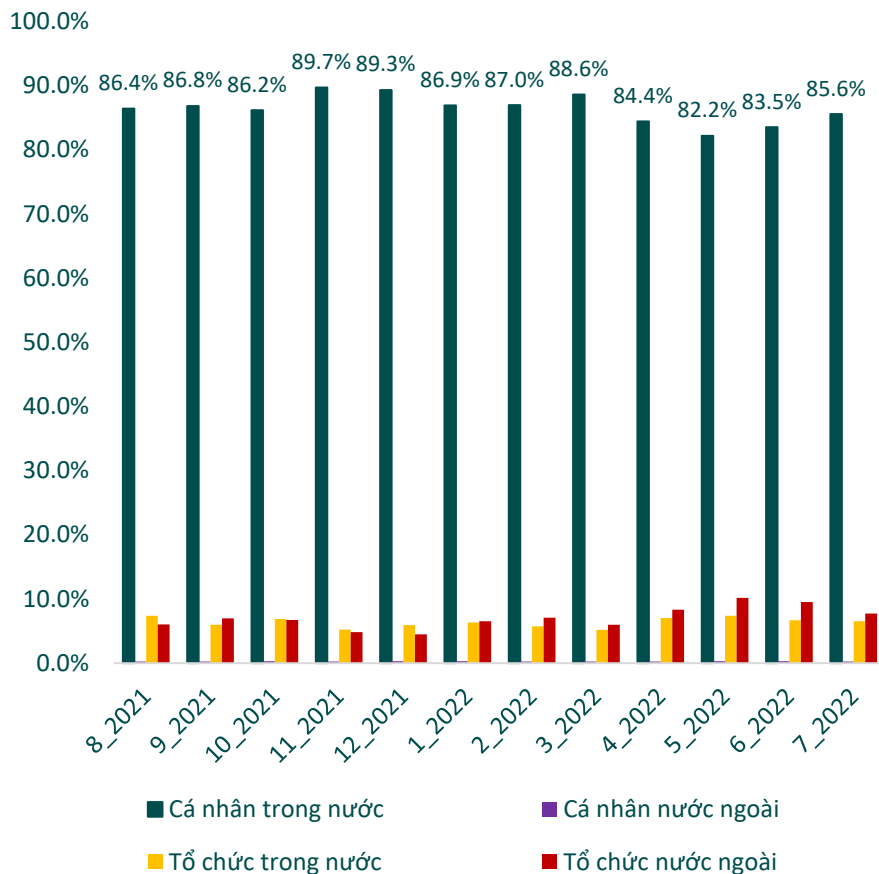
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T07/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI GIAO DỊCH TÍCH CỰC

NĐT trong nước giao dịch giảm 0.96% so bình quân 12 tháng

GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 07 giảm 28.08% MoM



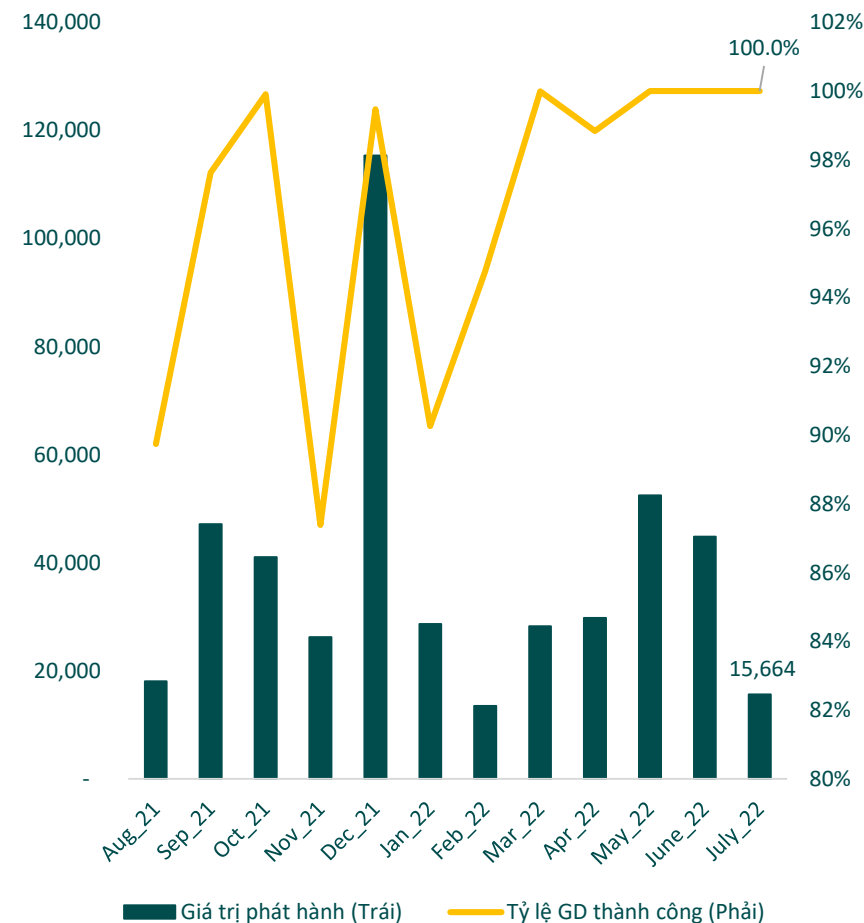
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Trong tháng 07 tổng GTGD ở các nhóm NĐT giảm đáng kể so với tháng 06 (-24.28%), điều này phản ánh đúng xu hướng thanh khoản suy giảm khi thị trường không có nhiều thông tin hỗ trợ. Trong đó NĐT cá nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 85.6% thị trường, tăng 2.42% so với tháng 06 và giảm 0.96% so với bình quân 12 tháng. Nhóm NĐT nước ngoài, tổ chức giao dịch kém tích cực hơn so với tháng 06 và đang có xu hướng giảm dần.
- ❖ Trong tháng 07 TTCKPS hoạt động trầm lắng hơn so với tháng 06 khi GTGD/phiên bình quân tiếp tục xu hướng giảm trong khi khối lượng hợp đồng mở (OI) bình quân duy trì xu hướng tăng.
- ❖ GTGD bình quân HĐTL T07 giảm mạnh 28.08% so với T06, trong khi KLHĐ mở tiếp tục duy trì ở mức cao - tăng 11.11% so với tháng 06. Điều này cho thấy hoạt động trading có dấu hiệu giảm.

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 07.2022 ĐIỀU CHỈNH GIẢM

- ❖ Tính đến 31/07, giá trị phát hành TPDN trong tháng đạt 15,664 tỷ đồng giảm 65.04% so với tháng 06.
- ❖ 28 trái phiếu được phát hành thành công trong tháng 07 - đạt tỷ lệ thành công cao.
- ❖ Trong tháng 07 lượng phát hành trái phiếu chủ yếu đến từ nhóm Ngân hàng (chiếm 25/28 lượng trái phiếu phát hành)
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong tháng 07 ở mức 5.5 năm cao hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 3.9 năm;
- ❖ Hoạt động phát hành TPDN đang có dấu hiệu chững lại so với các tháng trước đó.
- ❖ Tác động của Thông tư 16 và thông tin về việc sửa đổi Nghị định 153 trong quy định phát hành, giao dịch trái phiếu đã tác động đến tâm lý của thị trường.

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 07 đạt 100%



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 8_21	53	4.5	18,070
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	35	3.7	28,651
Tháng 2_22	20	3.3	13,509
Tháng 3_22	51	2.4	28,235
Tháng 4_22	52	3.1	29,769
Tháng 5_22	62	4.5	52,500
Tháng 6_22	63	4.7	44,804
Tháng 7_22	28	5.5	15,664
Tổng	656		461,000

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 08.2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Nền kinh tế tiếp tục phát triển cùng nỗ lực của Chính phủ trong việc triển khai các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng, khẩn trương thực hiện nhanh, hiệu quả Chương trình phục hồi phát triển KT-XH; ❖ Tích cực
- ❖ Chính phủ tiếp tục điều hành linh hoạt, ổn định giá cả các mặt hàng bên cạnh quyết tâm đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công cũng như các dự án thành phần thuộc Chương trình phục hồi; ❖ Tích cực
- ❖ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) dự kiến hoàn thiện hệ thống để triển khai giao dịch T+2 trong tháng 08/2022; ❖ Tích cực
- ❖ Rủi ro suy thoái nền kinh tế Mỹ và một số quốc gia khác ngày một hiện hữu trong khi “cuộc đua” nâng lãi suất chưa có dấu hiệu dừng lại khi chống lạm phát tiếp tục là mục tiêu hàng đầu của nhiều Ngân hàng trên thế giới; ❖ Ảnh hưởng đến tâm lý thị trường, dòng tiền NĐT nước ngoài có thể chịu tác động
- ❖ Các NHTW lớn trên thế giới và trong khu vực tiếp tục kiên định thắt chặt chính sách tiền tệ sau khi FED nâng lãi suất +0.75% lần thứ 2 liên tiếp; ❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn hơn
- ❖ Kinh tế Trung Quốc cho thấy sự bất ổn khi khủng hoảng lĩnh vực bất động sản đang có dấu hiệu ảnh hưởng sang ngành ngân hàng bên cạnh diễn biến dịch Covid-19 chưa cho thấy tín hiệu lạc quan; ❖ Rủi ro đến chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng;
- ❖ Xung đột địa chính trị Nga-Ukraine tiếp tục kéo dài, các biện pháp trừng phạt, đáp trả với tàn suất và mức độ lớn hơn trước. ❖ Gây tâm lý bất ổn, kim hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới.
- ❖ Chủ tịch Hạ viện Mỹ Nancy Pelosi đến thăm Đài Loan. ❖ Rủi ro mâu thuẫn Mỹ và Trung Quốc

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 08.2022

Nền kinh tế trong nước vẫn cho thấy đà tăng trưởng tốt tuy nhiên hiện nay kinh tế thế giới vẫn đang diễn biến phức tạp khi nền kinh tế Mỹ đã bước vào suy thoái về mặt kỹ thuật, bên cạnh đó các NHTW lớn vẫn tiếp tục lộ trình nâng lãi suất..., trong bối cảnh hiện tại BSC khuyến nghị một số nhóm ngành, cổ phiếu có thể cân nhắc phân bổ danh mục, bao gồm:

- Nhóm cổ phiếu có định giá hấp dẫn: Ngân hàng, Chứng khoán, Thép, Bất động sản;
- Nhóm cổ phiếu an toàn nắm giữ khi suy thoái: Công nghệ, Tiện ích, Dầu khí;
- Nhóm cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng cao nhưng định giá chưa hấp dẫn: Dệt may, Thủy sản, Vận tải biển, Bán lẻ;

Nhà đầu tư cần theo dõi thêm các thông tin, diễn biến cập nhật về tình hình thế giới, lạm phát và chính sách điều hành của các nước. Tham khảo các báo cáo: Tác động của giá dầu suy giảm lên TTCK Mỹ và Việt Nam ([Link](#)), VN-Index trong các giai đoạn suy thoái kinh tế ([Link](#)) và những giai đoạn thị trường gấu ([Link](#)); Báo cáo triển vọng các ngành ([Link](#));

[Chi tiết](#)

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

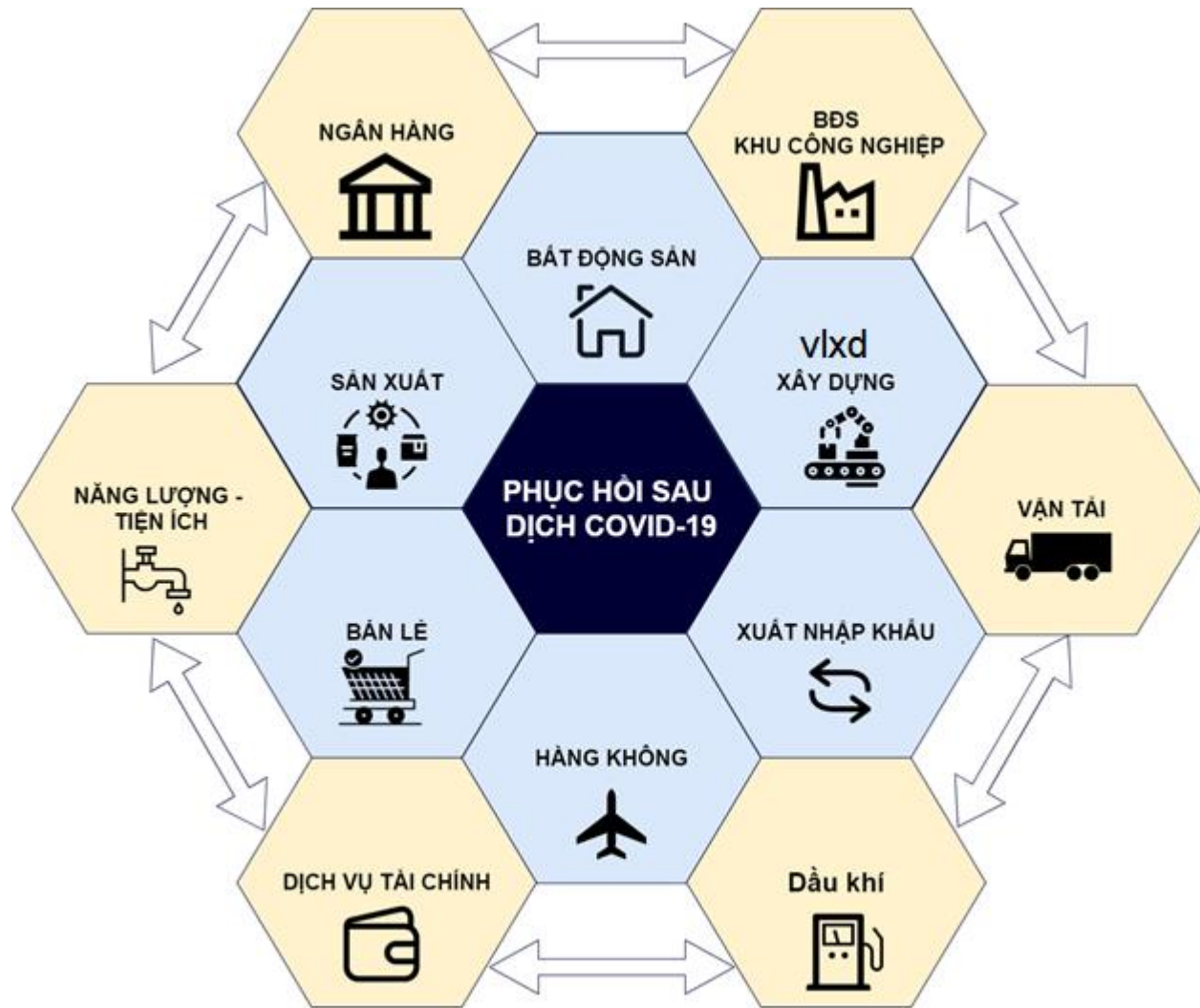
Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có <ul style="list-style-type: none">Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ;Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ;Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỶ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none">Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	<ul style="list-style-type: none">Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...;Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	<ul style="list-style-type: none">Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025

- Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:**
 - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,
 - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh : Nhóm hưởng lợi trực tiếp**
- **Màu vàng: Nhóm hưởng lợi gián tiếp**

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

<i>Kịch bản: Baseline</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
<i>Kịch bản: Positive</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
<i>Kịch bản: Positive Plus</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
<i>Kịch bản: G4</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
<i>Kịch bản: NEA</i>										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
<i>Kịch bản: SEA</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
<i>Kịch bản: EA</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
<i>Kịch bản: BRIC</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

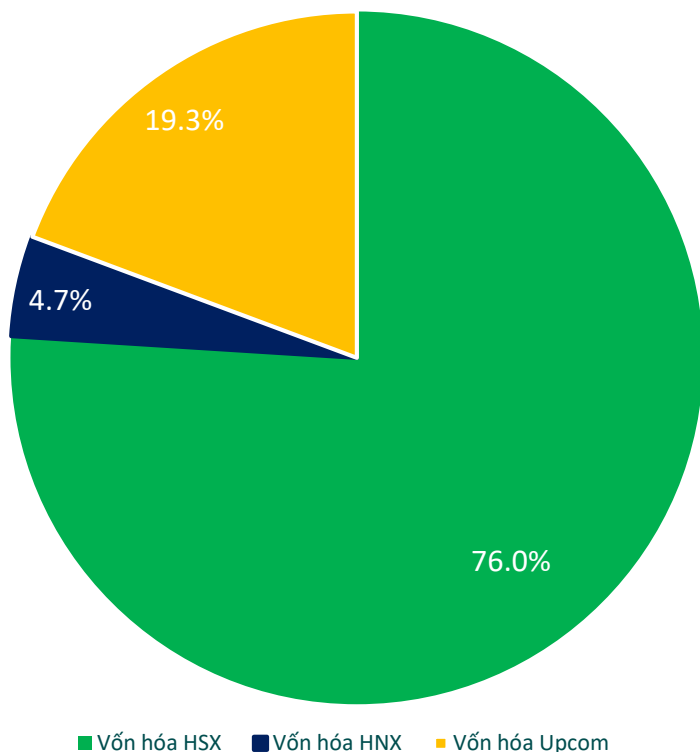
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

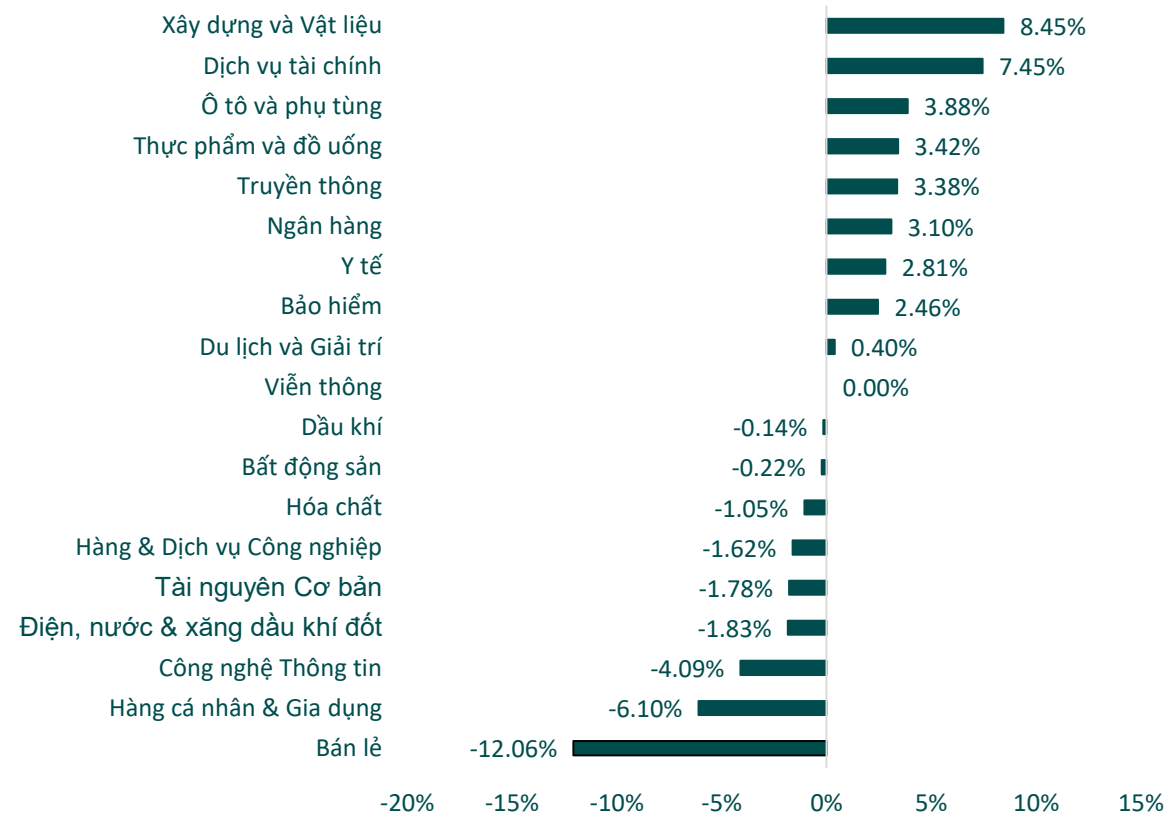


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



9/19 nhóm ngành tăng điểm trong T07



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,570.85 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/07/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/07/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.42%	74,700	95,282	112,800	78,071	-	-	19	BCM	1.60%	73,500	80,800	80,800	80,800	49.8	4.4
2	VHM	5.47%	59,900	97,555	115,000	85,261	9.3	2.2	20	VJC	1.43%	125,700	118,500	118,500	118,500	347.8	4.0
3	VIC	5.12%	64,000	100,400	112,000	83,200	-	2.3	21	VRE	1.37%	28,000	36,600	40,000	33,000	49.1	2.0
4	GAS	4.32%	107,500	144,100	180,000	133,000	16.0	3.5	22	SSB	1.32%	31,850	31,850			19.4	2.8
5	BID	3.96%	37,300	37,740	44,200	20,881	16.5	2.2	23	VIB	1.18%	26,600	33,052	38,409	31,000	7.8	2.0
6	VNM	3.19%	72,800	84,275	108,000	59,000	18.0	4.5	24	PLX	1.12%	41,100	54,350	56,250	51,800	21.1	2.0
7	MSN	3.17%	106,100	147,590	165,400	115,922	14.8	5.2	25	HDB	1.02%	24,150	36,109	53,863	31,100	7.0	1.5
8	NVL	3.05%	74,500	86,492	103,800	75,000	34.4	4.0	26	STB	0.98%	24,700	27,872	38,400	7,802	13.0	1.3
9	TCB	2.79%	37,900	61,452	77,000	40,077	6.6	1.3	27	BVH	0.90%	57,800	67,300	72,400	63,700	24.3	2.0
10	CTG	2.74%	27,200	33,906	41,600	13,928	8.9	1.3	28	TPB	0.88%	26,600	36,931	44,693	32,300	7.6	1.5
11	VPB	2.71%	28,700	45,604	48,820	40,000	7.6	1.4	29	SHB	0.82%	14,650	24,161	24,161	24,161	6.1	1.0
12	HPG	2.62%	21,500	38,674	46,923	27,000	4.5	1.3	30	EIB	0.78%	30,000	21,622	21,622	21,622	18.1	1.9
13	SAB	2.42%	180,000	200,883	220,000	185,000	25.6	5.0	31	HVN	0.77%	16,500	16,500	19,400	13,600	-	-
14	MBB	2.03%	25,650	42,526	49,000	34,400	6.2	1.4	32	PDR	0.74%	52,600	52,600			16.9	4.6
15	GVR	2.01%	23,900	29,000	29,000	29,000	20.3	2.0	33	DGC	0.70%	89,300	118,000	118,000	118,000	7.2	3.7
16	FPT	1.92%	83,500	114,365	133,200	102,200	18.5	4.7	34	POW	0.66%	13,350	17,182	20,400	12,157	19.8	1.1
17	MWG	1.87%	61,000	90,350	101,200	81,750	17.4	4.0	35	KBC	0.61%	37,700	46,643	70,000	38,700	43.5	2.0
18	ACB	1.74%	24,600	36,325	44,200	31,418	7.1	1.6		Tổng	75.44%	1,206.33	1,570.85	1,792.65	1,327.64	25.4	2.4

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 2	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn	5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục	10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4			15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q1		
	21	Future VN30: Đáo hạn		
Tháng 5	2	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn	12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05		
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn	4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục	9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội	14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
			29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q2	26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 8	1	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10			20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06		
	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục	10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội		
	15	Future VN30: Đáo hạn	13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%						
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	20.74%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VHM	101.7336	101.3238	-10.26%
POW	101.1517	103.5112	-3.96%
VNM	106.5135	104.3789	14.51%
PNJ	120.6246	101.6906	16.93%
BVH	107.2567	100.1132	20.67%
FPT	117.1085	100.135	0.92%
VRE	102.7291	100.1619	-5.41%
MSN	104.0221	101.8856	18.49%
VIC	101.2537	100.6231	-16.88%
ACB	106.0705	101.7061	11.41%
HDB	102.4748	102.8782	7.33%
GAS	113.6812	100.5275	16.24%
PLX	94.37797	100.9969	5.12%
BID	99.00367	100.0482	15.84%
CTG	98.45922	102.8124	10.79%
PDR	97.61913	100.0458	-3.66%
TCB	94.29886	101.8898	-8.67%
GVR	90.35377	101.8073	9.38%
STB	89.76783	100.4092	-3.14%
VJC	107.6306	99.72634	-1.80%
SAB	111.1093	99.72623	14.07%
NVL	106.3637	99.98825	-7.80%
MWG	111.3176	98.3731	-0.17%
VCB	104.6832	99.37647	0.67%
KDH	96.07611	98.9541	-10.52%
HPG	87.15057	94.43468	-32.04%
TPB	90.35429	96.59186	-14.19%
MBB	98.51696	98.25359	-8.39%
SSI	77.49556	98.89254	-16.71%
VPB	97.31248	97.39249	-15.96%

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

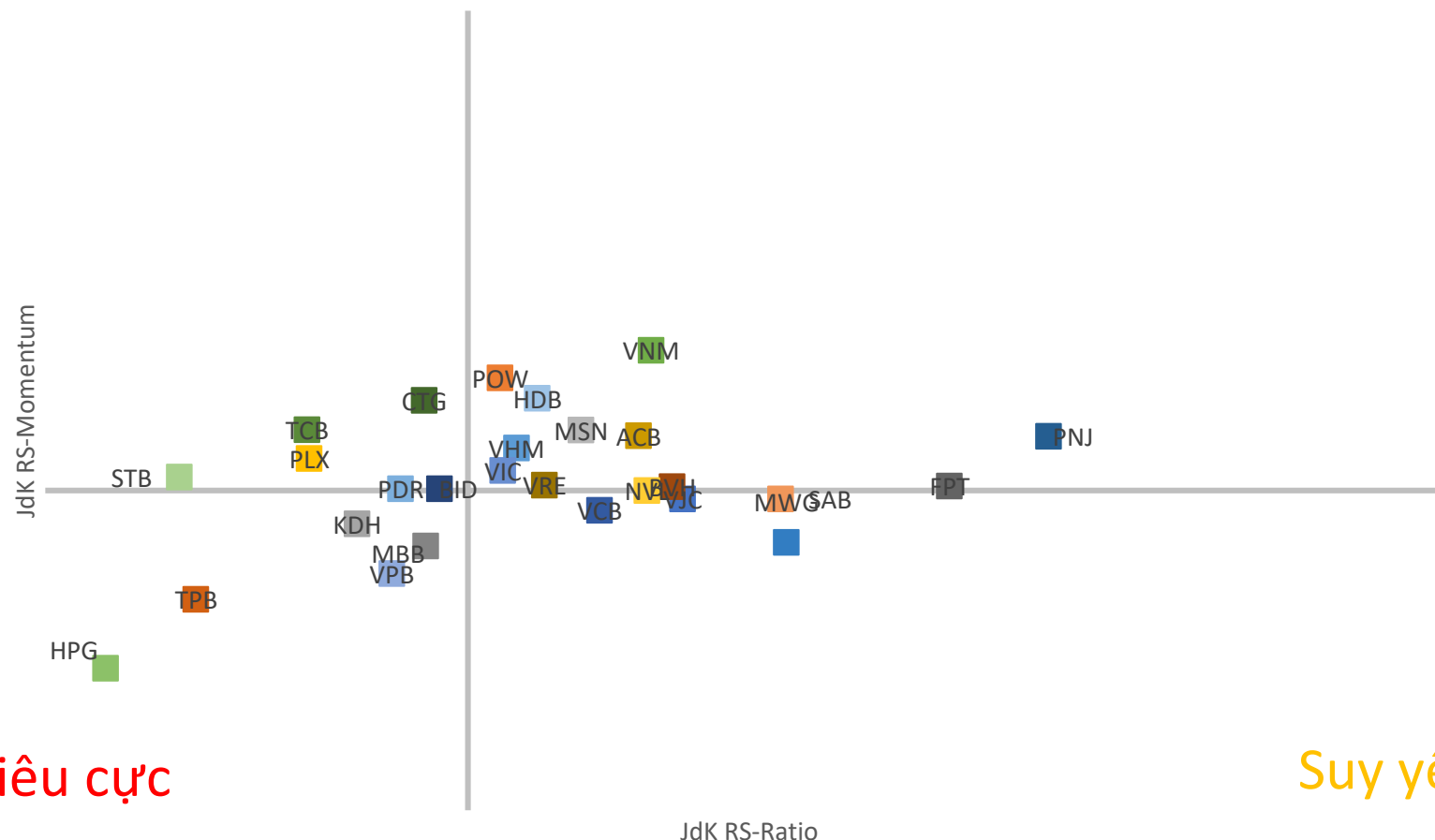
Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Tiêu cực

Suy yếu



Ngày chốt dữ liệu: 29/07/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research